

Số: 944/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính
bán niên năm 2019 đã soát xét.

Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/08/ 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2019;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2019;
- Công văn số 943/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

Số: *943* /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày *26* tháng *8* năm 2019

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa 6 tháng năm 2019 và 6 tháng năm 2018.

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng 2019	Số liệu 6 tháng 2018	Chênh lệch giữa 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	320,18	433,81	-113,63	-26,19%	
Chi phí thuế TNDN	23,08	21,79	1,29	5,92%	
Chi phí thuế TNDNHL	0,89	2,71	-1,83	-67,34%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	296,22	409,32	-113,10	-27,63%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325,15	436,77	-111,62	-25,56%	
Chi phí thuế TNDN	23,82	22,32	1,50	6,71%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,23	2,24	-1,01	-45,03%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	300,10	412,21	-112,11	-27,20%	

Tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, doanh thu tăng 159,6 tỷ đồng tương ứng tăng 4,72%, giá vốn hàng bán tăng 481,17 tỷ đồng tương ứng tăng 19,71% so với 6 tháng năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 21,84 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 75,56 tỷ đồng (tương ứng -24,09% và -54,19%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 113,1 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 112,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Ban VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyên	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phượng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 34/UQ-PVCFC
ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc
Công ty)

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Số: 0318 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã trích lập dự phòng tiền khí phải trả Tập đoàn dựa trên đơn giá khí tạm tính tương đương 46% giá đầu FO trung bình và chi phí vận chuyển. Đơn giá khí tạm tính này sẽ được Công ty quyết toán với Tập đoàn sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.674.698.969.181	4.299.205.893.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	421.414.427.258	283.034.462.335
1. Tiền	111		221.414.427.258	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.932.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.932.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.877.154.685	454.033.875.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.820.887.550	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	78.889.535.624	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	342.166.731.511	350.066.904.703
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.804.413.960.835	966.014.219.866
1. Hàng tồn kho	141		1.804.413.960.835	966.014.219.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.993.426.403	94.123.335.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	27.448.162.802	57.928.662.587
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.911.424.260	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	633.839.341	546.265.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.284.079.288.278	6.662.986.666.166
I. Tài sản cố định	220		5.628.268.981.847	6.267.392.464.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.593.499.603.459	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		13.940.714.037.399	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.347.214.433.940)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	34.769.378.388	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		105.509.604.017	105.509.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.740.225.629)	(66.878.376.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		613.325.965.335	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	613.325.965.335	346.374.351.728
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.658.091.096	28.393.599.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.658.091.096	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	885.740.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.958.778.257.459	10.962.192.559.218

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.464.266.771.492	4.731.521.251.609
I. Nợ ngắn hạn	310		3.200.688.150.655	3.080.481.086.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	610.662.554.188	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	80.629.529.684	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.489.592.961	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		26.497.876.790	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	71.596.694.480	669.446.314.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	229.916.269.238	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.518.085.602.073	1.171.064.198.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	592.794.891.661	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.015.139.580	40.399.414.199
II. Nợ dài hạn	330		1.263.578.620.837	1.651.040.165.297
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.111.066.811.339	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	152.511.809.498	156.508.475.924
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.494.511.485.967	6.230.671.307.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.494.511.485.967	6.230.671.307.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		338.018.108.476	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		862.493.377.491	622.350.815.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		622.239.545.002	116.077.779.514
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		240.253.832.489	506.273.035.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.958.778.257.459	10.962.192.559.218


 Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.541.438.190.469	3.381.867.623.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	97.788.282.342	128.409.150.142
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.443.649.908.127	3.253.458.473.571
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.920.783.704.316	2.439.613.423.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		522.866.203.811	813.845.050.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	68.827.327.861	90.667.204.816
7. Chi phí tài chính	22	30	63.918.957.907	139.526.114.734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.244.845.697	83.032.393.660
8. Chi phí bán hàng	25	31	154.576.257.869	189.313.090.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	91.976.738.227	147.222.149.006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		281.221.577.669	428.450.900.616
11. Thu nhập khác	31	32	39.264.208.409	8.598.281.002
12. Chi phí khác	32	32	303.785.357	3.237.509.195
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	38.960.423.052	5.360.771.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		320.182.000.721	433.811.672.423
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	23.076.061.540	21.786.109.775
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		885.740.823	2.714.806.583
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		296.220.198.358	409.310.756.065



Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	320.182.000.721	433.811.672.423
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	643.688.522.694	641.904.600.092
Các khoản dự phòng	03	592.794.891.661	266.509.545.189
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.840.153.422	36.015.167.509
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.021.669.932)	(89.733.438.846)
Chi phí lãi vay	06	47.244.845.697	83.032.393.660
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	41.066.103.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.546.728.744.263	1.412.606.043.423
Tăng các khoản phải thu	09	(3.890.941.249)	(123.104.359.479)
Tăng hàng tồn kho	10	(838.399.740.969)	(177.846.578.172)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(837.983.498.385)	326.726.745.433
Giảm chi phí trả trước	12	36.330.267.668	15.637.394.401
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.230.619.253)	(76.077.443.660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.350.315.461)	(23.264.988.852)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.845.905.576)	(48.539.124.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(199.642.008.962)	1.306.137.688.115
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(257.363.587.877)	(158.153.541.410)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.550.000.000.000)	(3.170.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.120.000.000.000	2.100.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.718.741.159	70.500.024.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	381.355.153.282	(1.157.653.516.567)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	869.127.673.489	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(912.037.080.607)	(526.809.069.682)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.552.000)	(8.920.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.958.959.118)	(526.817.990.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	138.754.185.202	(378.333.818.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.034.462.335	1.895.578.592.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(374.220.279)	273.051.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	421.414.427.258	1.517.517.826.002


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 983 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 887).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân-phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí sản xuất NPK, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10/01/2018
CỔ
CH
E
1/1
3/6

Quý phát triển khoa học và công nghệ

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Y
HAN
E
HA
NE

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.992.862.551	926.113.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	218.421.564.707	162.108.348.591
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	120.000.000.000
	<u>421.414.427.258</u>	<u>283.034.462.335</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.932.000.000.000	1.932.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.932.000.000.000	1.932.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn này không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	27.990.480.000	20.826.250.000	26.590.956.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	27.990.480.000	20.826.250.000	26.590.956.000

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào công ty con được Công ty tính theo giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Doanh thu VND	Chi phí VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ	112.831.210.318	110.282.253.251	2.548.957.067	115.032.372.920	110.924.694.706	4.107.678.214
	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	Cổ tức được chia VND	Bán hàng VND	Mua hàng hóa VND	Cổ tức được chia VND
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ	12.734.600.000	105.413.062.671	-	6.726.673.920	107.203.442.194	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	5.799.200.000	3.698.943.200
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đồ Văn Hạng	2.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Minh Dũng	1.987.500.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	1.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
Các khách hàng khác	4.634.187.550	-
	18.820.887.550	17.599.404.432
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.799.200.000	3.698.943.200

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	21.077.734.114	39.435.760.601
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	16.085.965.309	-
Young-Inh Corporation	8.262.801.400	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	5.472.806.179	10.382.581.768
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	4.675.000.000	-
Raschig GmbH	2.503.710.250	-
Công ty Cổ phần Viet Engineering	2.468.181.818	2.468.181.818
Liên danh Công ty Cổ phần Đường ống Bể chứa Dầu khí - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	1.999.904.802	5.529.148.568
Công ty TNHH Atlas Copco (Thái Lan)	1.943.054.198	1.943.054.198
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	212.727.306	1.461.752.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	153.390.313	1.499.236.960
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	-	3.440.023.800
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	336.645.870
Các nhà cung cấp khác	14.034.259.935	19.871.179.865
	78.889.535.624	86.367.565.902
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	17.175.254.222	1.089.288.913

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091		276.761.701.091	
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091		276.761.701.091	
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	39.349.132.087		37.443.340.008	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.382.082.195		23.079.153.422	
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.601.295.904		3.415.569.792	
Ký cược, ký quỹ	335.000.000		335.000.000	
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua trong năm 2018	-		7.636.315.200	
Phải thu khác	1.737.520.234		1.395.825.190	
	342.166.731.511		350.066.904.703	
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	278.271.021.827		278.271.021.827	

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	383.119.303.582	-		255.589.338.273	-	
Công cụ, dụng cụ	8.564.780.523	-		12.459.568.506	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	85.235.837.139	-		44.262.588.883	-	
Thành phẩm	684.347.825.341	-		376.025.045.801	-	
Hàng hoá	643.146.214.250	-		277.677.678.403	-	
	1.804.413.960.835		-	966.014.219.866		-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	8.173.231.400	32.653.645.574
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.577.225.009	8.903.485.779
Chi phí sản xuất NPK	7.103.116.254	-
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.268.814.591	8.029.236.645
Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán	-	8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	325.775.548	106.613.593
	27.448.162.802	57.928.662.587
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	17.373.814.920	21.898.681.185
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.455.042.082	4.655.569.170
Chi phí trả trước dài hạn khác	829.234.094	953.608.624
	21.658.091.096	27.507.858.979

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	72.677.801.740	60.359.236.722	59.369.973.815	13.934.193.292.025
Tăng trong kỳ	-	5.510.923.900	1.009.821.474	-	-	6.520.745.374
Số dư cuối kỳ	3.348.441.658.877	10.398.855.544.771	73.687.623.214	60.359.236.722	59.369.973.815	13.940.714.037.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.465.094.662	46.211.448.071	17.573.968.979	7.705.432.054.598
Khấu hao trong kỳ	148.052.119.439	488.399.903.648	3.028.891.857	1.939.518.670	361.945.728	641.782.379.342
Số dư cuối kỳ	2.082.667.814.506	6.148.965.751.467	49.493.986.519	48.150.966.741	17.935.914.707	8.347.214.433.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.413.825.963.810	4.732.778.773.052	26.212.707.078	14.147.788.651	41.796.004.836	6.228.761.237.427
Tại ngày cuối kỳ	1.265.773.844.371	4.249.889.793.304	24.193.636.695	12.208.269.981	41.434.059.108	5.593.499.603.459

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau” để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.312.936.056.464 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.914.066.351.565 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 181.872.084.016 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 172.117.115.354 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
Phân loại lại	-	(18.403.466.173)	18.403.466.173	-
Số dư cuối kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	69.234.718.450	105.509.604.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.000.593.896	25.909.077.166	35.968.705.746	66.878.376.808
Khấu hao trong kỳ	638.036.486	-	3.223.812.335	3.861.848.821
Phân loại lại	-	(11.829.077.166)	11.829.077.166	-
Số dư cuối kỳ	5.638.630.382	14.080.000.000	51.021.595.247	70.740.225.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	17.194.291.671	6.574.389.007	14.862.546.531	38.631.227.209
Tại ngày cuối kỳ	16.556.255.185	-	18.213.123.203	34.769.378.388

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 55.705.129.341 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.984.723.741 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm	488.459.765.382	282.477.152.203
Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	78.932.681.762	38.257.800.411
Dự án ERP giai đoạn 2	11.364.926.500	11.364.926.500
Sửa chữa văn phòng nhà máy	10.584.331.193	7.136.721.254
Dự án Permeate Gas	8.016.603.759	2.696.390.654
Phần mềm quản lý công tác bảo dưỡng	4.912.500.000	-
Quản lý báo động hệ thống điều khiển công nghệ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	3.386.780.527	-
Các công trình khác	7.668.376.212	4.441.360.706
	613.325.965.335	346.374.351.728

Công ty sử dụng toàn bộ giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của hai Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm" và "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 567.392.447.144 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320.734.952.614 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	414.863.409.532	414.863.409.532	341.388.689.557	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.770.653.051	42.770.653.051	41.414.975.677	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	31.929.555.544	31.929.555.544	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	12.773.197.273	12.773.197.273	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	11.454.763.888	11.454.763.888	-	-
Công ty Cổ phần F.A	3.253.081.179	3.253.081.179	37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	2.498.527.405	2.498.527.405	12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	1.018.456.440	1.018.456.440	15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	-	38.545.117.166	38.545.117.166
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
Phải trả cho các đối tượng khác	90.100.909.876	90.100.909.876	271.215.846.303	271.215.846.303
	610.662.554.188	610.662.554.188	779.809.398.600	779.809.398.600
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	499.413.834.789	499.413.834.789	451.616.775.808	451.616.775.808

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày ngày 23 tháng 5 năm 2012 và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như trình bày tại Thuyết minh số 35).

Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để Tập đoàn chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty và xuất hóa đơn trong kỳ tạm lấy theo giá khí đang trình Bộ Công thương (tại Công văn số 4576/DKVN-TMDV ngày 31 tháng 7 năm 2018) là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Sản lượng phân bổ và giá bán khí cho Công ty sẽ được cập nhật sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Khoản phải trả Tập đoàn liên quan đến tiền khí được tính và ghi nhận theo mức giá khí 4,00 USD/Tr.BTU này và tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	14.501.487.390	9.725.990.573
Công ty TNHH Five Star International Fertilizer Cambodia	14.170.300.000	545.051.102
Công ty TNHH Yetak Group	8.208.800.373	12.241.530.986
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	4.179.950.000	1.324.251.800
Công ty TNHH Út Nữ	3.553.544.300	6.073.202.550
Công ty TNHH Minh Trung	3.404.206.000	5.173.558.320
Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	3.342.258.900	5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.975.384.736	5.209.370.200
Công ty TNHH Hữu Nghị	996.816.632	3.308.714.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	746.500.000	12.499.380.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Lan	730.000.000	3.334.385.200
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	335.000.000	1.130.400.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	153.889.550	7.115.516.950
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	2.199.999	8.742.767.479
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	-	2.719.364.465
Các khách hàng khác	23.329.191.804	54.779.431.856
	80.629.529.684	139.370.673.801

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	-	87.573.746	236.492.736
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	546.265.595	-	87.573.746	633.839.341
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.681.940.216	3.680.303.854	1.636.362
Thuế nhập khẩu	-	9.091.530.202	9.091.530.202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	23.076.061.540	31.350.315.461	19.322.866.651
Thuế tài nguyên	202.345.130	1.284.037.822	1.303.525.152	182.857.800
Tiền thuê đất	-	80.190.225	80.190.225	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	5.970.497.495	10.110.885.464	927.000.429
Thuế khác	294.440.567	9.556.084.665	9.795.293.513	55.231.719
	33.161.294.667	52.740.342.165	65.412.043.871	20.489.592.961

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	33.212.106.756	32.197.880.312
Thuế GTGT tiền khí tháng 6 năm 2019 - Phần không được khấu trừ	11.112.645.591	-
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	8.765.042.941	41.704.922.770
Chi phí quản lý phải trả Tập đoàn	6.697.984.927	-
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	4.427.000.000	-
Chi phí logistics phải trả	4.052.308.310	2.235.143.454
Chi phí bảo lãnh phải trả	1.256.437.782	1.585.937.056
Tiền khí tạm tính điều chỉnh	-	575.040.481.001
Chiết khấu thương mại	-	15.180.288.515
Các khoản trích trước khác	2.073.168.173	1.501.661.343
	71.596.694.480	669.446.314.451
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	17.810.630.518	575.040.481.001

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn (iv)	10.940.490.438	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	2.529.139.100	1.227.426.420
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	821.632.000	1.377.313.800
Cổ tức phải trả	321.803.000	371.355.000
Bảo hiểm xã hội	260.382.285	-
Bảo hiểm y tế	45.949.815	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.577.360	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.237.643.853	15.936.273.888
	229.916.269.238	230.758.088.841
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	568.756.402.687	208.735.651.387

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao theo giá trị quyết toán nêu trên và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận được Công ty tạm ghi nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTĐBXH-LDTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ	Tăng	Số VND Giảm	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	145.486.361.405	145.486.361.405	672.401.459.672	529.047.817.606	288.840.003.471	288.840.003.471	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (*)	145.486.361.405	145.486.361.405	475.644.979.672	332.291.337.606	288.840.003.471	288.840.003.471	
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	196.756.480.000	196.756.480.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.025.577.836.609	1.025.577.836.609	583.281.499.998	379.613.738.005	1.229.245.598.602	1.229.245.598.602	
	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014	1.255.682.959.670	908.661.555.611	1.518.085.602.073	1.518.085.602.073	

(*) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh số dư gốc của hai khoản vay bằng VND với lãi suất đi vay là 5,7%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng tiền mua khí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	425.399.613.922	-
Chiết khấu thương mại (ii)	94.113.242.190	-
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	47.771.593.877	-
Chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông (iii)	25.510.441.672	-
	592.794.891.661	-
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	425.399.613.922	-

- (i) Phản ánh dự phòng tiền khí phải trả Tập đoàn được Công ty trích lập dựa trên giá khí tạm tính tương đương 46% giá dầu FO trung bình và chi phí vận chuyển. Đơn giá khí tạm tính này sẽ được Công ty quyết toán với Tập đoàn sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó, chủ yếu là chiết khấu thương mại của Urê thành phẩm với tỷ lệ tạm trích là 3,22% doanh thu. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.
- (iii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.520.109.525.982	2.520.109.525.982	196.726.213.817	376.523.329.858	2.340.312.409.941	2.340.312.409.941
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	1.389.300.000.000	1.389.300.000.000	-	251.030.000.000	1.138.270.000.000	1.138.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	984.722.919.507	984.722.919.507	-	120.277.891.850	864.445.027.657	864.445.027.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	127.146.331.593	127.146.331.593	172.021.507.448	-	299.167.839.041	299.167.839.041
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	18.940.274.882	18.940.274.882	24.704.706.369	5.215.438.008	38.429.543.243	38.429.543.243
	2.520.109.525.982	2.520.109.525.982	196.726.213.817	376.523.329.858	2.340.312.409.941	2.340.312.409.941
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.025.577.836.609				1.229.245.598.602	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.494.531.689.373				1.111.066.811.339	

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong kỳ dao động từ 2,5%/năm đến 5,4%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 9,03%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	2.002.715.027.657	2.374.022.919.507
Vay bằng VND	337.597.382.284	146.086.606.475
	<u>2.340.312.409.941</u>	<u>2.520.109.525.982</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.229.245.598.602	1.025.577.836.609
Trong năm thứ hai	859.016.124.171	1.045.083.217.778
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	252.050.687.168	449.448.471.595
	<u>2.340.312.409.941</u>	<u>2.520.109.525.982</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (<i>được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>)	1.229.245.598.602	1.025.577.836.609
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.111.066.811.339</u>	<u>1.494.531.689.373</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	156.508.475.924	103.437.517.291
- Trích quỹ trong kỳ	-	41.066.103.396
- Sử dụng quỹ	(3.996.666.426)	(3.560.083.431)
Số dư cuối kỳ	<u>152.511.809.498</u>	<u>140.943.537.256</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	409.310.756.065	409.310.756.065
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	49.117.290.728	(49.117.290.728)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(32.195.586.250)	(32.195.586.250)
Trích bổ sung Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	(143.486.466)	(143.486.466)
Số dư cuối kỳ trước	5.294.000.000.000	284.986.760.545	920.535.658.601	6.499.522.419.146
Số dư đầu kỳ này	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	296.220.198.358	296.220.198.358
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	23.697.615.869	(23.697.615.869)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	(32.268.750.000)	(32.268.750.000)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (ii)	-	-	(111.270.000)	(111.270.000)
Số dư cuối kỳ này	5.294.000.000.000	338.018.108.476	862.493.377.491	6.494.511.485.967

- (i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 722/NQ-PVCFC ngày 24 tháng 4 năm 2019.
- (ii) Phản ánh số trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Biên bản làm việc ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của Công ty.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 722/NQ-PVCFC ngày 24 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND. Số cổ tức này sẽ được thực hiện chi trả trong thời gian tới.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	2.835.775	810.189
EUR	1.280	1.280

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 268 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 304 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 8% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	2.666.963.017.204	2.661.029.619.764
- Bán trong nước	2.493.288.211.254	2.396.787.660.000
- Xuất khẩu	173.674.805.950	264.241.959.764
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	10.358.950.505
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	706.211.418.400	645.795.520.956
- Bán trong nước	618.204.694.150	605.622.638.254
- Xuất khẩu	88.006.724.250	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	130.189.175.480	63.466.532.170
- Bán trong nước	123.502.000.230	63.466.532.170
- Xuất khẩu	6.687.175.250	-
Doanh thu dịch vụ	-	1.217.000.318
	3.541.438.190.469	3.381.867.623.713
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	97.788.282.342	128.409.150.142
	97.788.282.342	128.409.150.142
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	12.755.450.000	6.726.673.920

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	2.130.878.430.838	1.786.805.240.584
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	4.936.805.114
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	664.201.175.215	617.557.398.804
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	76.949.204.743	30.313.978.620
	2.920.783.704.316	2.439.613.423.122

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.764.203.343.651	1.006.568.401.287
Chi phí nhân công	177.901.411.195	186.909.066.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.688.522.694	641.904.600.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.520.343.934	202.213.961.016
Chi phí khác bằng tiền	141.376.317.091	213.252.153.265
	2.882.689.938.565	2.250.848.182.026

00-
TY
HỮU
TE
AM
HN

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	64.021.669.932	89.733.438.846
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.805.657.929	933.765.970
	68.827.327.861	90.667.204.816

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	47.244.845.697	83.032.393.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.010.013.299	50.415.709.354
Phí bảo lãnh	2.634.348.911	5.261.958.581
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	801.498.000
Chi phí tài chính khác	-	14.555.139
	63.918.957.907	139.526.114.734

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	66.620.127.521	59.543.566.771
Chi phí quảng cáo, truyền thông	33.325.951.134	41.322.112.241
Chi phí nhân viên bán hàng	15.454.711.230	13.195.902.145
Chi phí bán hàng tự doanh	12.338.115.664	29.613.513.057
Chi phí an sinh xã hội	7.500.000.000	30.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.876.273.650	8.357.822.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.911.939	350.098.031
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.079.166.731	6.930.075.953
	154.576.257.869	189.313.090.909
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	40.890.757.400	39.519.184.766
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.525.187.983	13.425.253.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.305.837.721	19.384.881.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.291.861.127	12.187.353.923
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	41.066.103.396
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.963.093.996	21.639.372.249
	91.976.738.227	147.222.149.006

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản bảo hiểm bồi thường	37.488.786.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	491.211.075	2.187.651.808
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	-	2.048.929.397
Thanh lý công cụ dụng cụ cũ hỏng	-	4.120.554.545
Thu nhập khác	1.284.211.334	241.145.252
	39.264.208.409	8.598.281.002
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế	-	2.827.018.150
Chi phí khác	303.785.357	410.491.045
	303.785.357	3.237.509.195
Lợi nhuận khác	38.960.423.052	5.360.771.807

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.076.061.540	19.790.862.707
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.995.247.068
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.076.061.540	21.786.109.775

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	320.182.000.721	433.811.672.423
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong kỳ này</i>	(11.970.466.567)	(45.183.361.802)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	410.491.045
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	308.211.534.154	389.038.801.666
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	51.103.232.217	2.259.484.158
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	257.108.301.937	386.779.317.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.076.061.540	19.790.862.707

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39.349.132.087 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và ghi nhận như một khoản phải thu các ngân hàng nói trên.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng như chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Giá khí hợp đồng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 sẽ được hai bên thống nhất và bổ sung theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty tạm lấy theo giá khí đang trình Bộ Công thương (tại Công văn số 4576/DKVN-TMDV ngày 31 tháng 7 năm 2018) là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Sản lượng phân bổ và giá bán khí cho Công ty sẽ được cập nhật sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 488 tỷ VND.
- Theo Quyết định số 1781/QĐ-PVCFC ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Quyết định số 2376/QĐ-PVCFC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt thiết kế thi công - dự toán xây dựng công trình "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", tổng mức đầu tư của dự án đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 117.944.069.265 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ năm 2016 đến năm 2019 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 79 tỷ VND.

001
CÔT
CH NP
IEL
/IẾ
G ĐA

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	12.734.600.000	6.726.673.920
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	20.850.000	-
	12.755.450.000	6.726.673.920
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.388.717.301.949	571.150.664.609
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	140.522.850.986	147.211.393.957
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	105.413.062.671	107.203.442.194
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	39.878.138.062	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.353.310.770	6.215.516.239
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	7.261.131.656	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.958.539.006	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.968.283.754	5.585.344.060
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.283.375.417	1.149.585.055
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.140.909.000	3.296.513.360
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	3.085.079.525
Viện Dầu khí Việt Nam	901.918.000	2.723.660.159
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	793.445.400	454.427.820
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	749.899.806	1.063.226.729
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	332.136.770	218.780.925
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	220.000.000	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	138.567.000	-
Công ty Cổ Dầu Nhớt PV Oil	129.951.205	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	-	970.640.000
	1.707.690.159.955	850.328.274.632

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	5.799.200.000	3.698.943.200
	5.799.200.000	3.698.943.200
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.509.320.736	1.509.320.736
	278.271.021.827	278.271.021.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	16.085.965.309	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.089.288.913	1.089.288.913
	17.175.254.222	1.089.288.913
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.863.409.532	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.770.653.051	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất	31.929.555.544	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.263.095.670	3.178.989.510
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.303.844.148	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.140.244.490	1.001.677.490
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	772.256.548	345.700.393
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	749.899.806	1.060.901.868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	535.910.340	947.789.340
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	370.433.600	527.829.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	317.058.864	453.661.830
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	220.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	177.473.196	9.928.836.163
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	38.545.117.166
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	9.064.071.456
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.176.257.098
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	620.060.760
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	543.462.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	418.756.000
	499.413.834.789	451.616.775.808

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.810.630.518	575.040.481.001
	17.810.630.518	575.040.481.001
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	208.735.651.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	425.399.613.922	-
	425.399.613.922	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.641.673.591	9.034.907.619
	7.641.673.591	9.034.907.619





Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

